Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0207.14.20

Mã HS	0207.14.20
Mô tả hàng hóa	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh / - Của gà thuộc loài Gallus domesticus: / - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh: / - - - Đùi
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 04:56:04
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/02071420/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K162
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N162
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q162
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY, PH)	0% (trừ MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, MM, PH, KR)	0% (trừ KH, ID, MM, PH, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	S	56/2026/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	3,6; M: 5,4	3,6% · M: 5.4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E158
ATIGA	2022	2022	5	AT!E159
ATIGA	2023	2023	5	AT!F159
ATIGA	2024	2024	5	AT!G159
ATIGA	2025	2025	5	AT!H159
ATIGA	2026	2026	5	AT!I159
ATIGA	2027	2027	5	AT!J159
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E161
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F161
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G161

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H161
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I161
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J161
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E159
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F159
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G159
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H159
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I159
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J159
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F159
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		20	AANZ!H158
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F161
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G161
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H161
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I161
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J161
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K161
VKFTA	2022	2022	0	VK!E159
VKFTA	2023	2023	0	VK!F159
VKFTA	2024	2024	0	VK!G159
VKFTA	2025	2025	0	VK!H159
VKFTA	2026	2026	0	VK!I159
VKFTA	2027	2027	0	VK!J159
VCFTA	2022	2022	20	VC!D160
VCFTA	2023	2023	20	VC!E160
VCFTA	2024	2024	20	VC!F160

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	20	VC!G160
VCFTA	2026	2026	20	VC!H160
VCFTA	2027	2027	20	VC!I160
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D161
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E161
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F161
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G161
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H161
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I161
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D160
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E160
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F160
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G160
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H160
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I160
EVFTA	2022	2022	14,5	EV-NK!D158
EVFTA	2023	2023	12,7	EV-NK!E158
EVFTA	2024	2024	10,9	EV-NK!F158
EVFTA	2025	2025	9	EV-NK!G158
EVFTA	2026	2026	7,2	EV-NK!H158
EVFTA	2027	2027	5,4	EV-NK!I158
UKVFTA	2022	2022	14,5	UKV!D160
UKVFTA	2023	2023	12,7	UKV!E160
UKVFTA	2024	2024	10,9	UKV!F160
UKVFTA	2025	2025	9	UKV!G160
UKVFTA	2026	2026	7,2	UKV!H160

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	5,4	UKV!I160
VN-CAM	2025	2025	0	VNCAM!D21
VN-CAM	2026	2026	0	VNCAM!E21
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	12,7	CPTPP!D160
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	10,9	CPTPP!E160
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	9	CPTPP!F160
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	7,2	CPTPP!G160
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	5,4	CPTPP!H160
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	3,6	CPTPP!I160
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,8	CPTPP!J160
RCEP A	2022	2022	18,7	RCEPT-A!D159
RCEP A	2023	2023	17,3	RCEPT-A!E159
RCEP A	2024	2024	16	RCEPT-A!F159
RCEP A	2025	2025	14,7	RCEPT-A!G159
RCEP A	2026	2026	13,3	RCEPT-A!H159
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I159
RCEP B	2022	2022	18,7	B!D159
RCEP B	2023	2023	17,3	B!E159
RCEP B	2024	2024	16	B!F159
RCEP B	2025	2025	14,7	B!G159
RCEP B	2026	2026	13,3	B!H159
RCEP B	2027	2027	12	B!I159
RCEP C	2022	2022	19	C!D159
RCEP C	2023	2023	18	C!E159
RCEP C	2024	2024	17	C!F159
RCEP C	2025	2025	16	C!G159

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	15	C!H159
RCEP C	2027	2027	14	C!I159
RCEP D	2022	2022	20	D!D159
RCEP D	2023	2023	20	D!E159
RCEP D	2024	2024	20	D!F159
RCEP D	2025	2025	20	D!G159
RCEP D	2026	2026	20	D!H159
RCEP D	2027	2027	20	D!I159
RCEP E	2022	2022	20	E!D159
RCEP E	2023	2023	20	E!E159
RCEP E	2024	2024	20	E!F159
RCEP E	2025	2025	20	E!G159
RCEP E	2026	2026	20	E!H159
RCEP E	2027	2027	20	E!I159
RCEP F	2022	2022	18,7	F!D159
RCEP F	2023	2023	17,3	F!E159
RCEP F	2024	2024	16	F!F159
RCEP F	2025	2025	14,7	F!G159
RCEP F	2026	2026	13,3	F!H159
RCEP F	2027	2027	12	F!I159
VIFTA	2024	2024	16	VI!F146
VIFTA	2025	2025	12	VI!G146
VIFTA	2026	2026	8	VI!H146
VIFTA	2027	2027	4	VI!I146

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “3,6; M: 5,4” có mức chung 3,6% và mức “M:” 5.4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “3,6; M: 5,4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “3,6”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 15%, AANZFTA 20%, AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, VCFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0207.14 có 5 dòng thuế; dòng 0207.14.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đùi.	0207.14.10 Cánh; 0207.14.30 Gan; 0207.14.91 Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (SEN); 0207.14.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0207.14.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 0207.14.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N162), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.